

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển được phép kéo dài thời gian sang năm 2026 thực hiện và giải ngân của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;*

*Thực hiện Công văn số 6268/BTC-PTHT ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc trả lời các kiến nghị về sử dụng ngân sách của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 được kéo dài sang thực hiện trong năm 2026;*

*Xét Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển được phép kéo dài sang năm 2026 thực hiện và giải ngân của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Báo cáo thẩm tra số 162/BC-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 9625/UBND-ĐTKT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2026 để thực hiện 32 dự án khởi công mới thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với tổng số vốn **66.576,223** triệu đồng; trong đó vốn ngân sách trung ương 46.500,442 triệu đồng, vốn ngân sách tỉnh 20.075,781 triệu đồng, cụ thể:

1. Hợp phần xây dựng nông thôn mới với số vốn là 14.421,880 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương 2.913,180 triệu đồng, ngân sách tỉnh 11.508,700 triệu đồng.

2. Hợp phần giảm nghèo bền vững với số vốn là 24.591,343 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương 16.115,262 triệu đồng, ngân sách tỉnh 8.476,081 triệu đồng.

3. Hợp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với số vốn là 27.563,000 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương 27.472,000 triệu đồng, ngân sách tỉnh 91,000 triệu đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp, chính xác và

thống nhất của các nội dung, thông tin, số liệu đối với từng dự án. Chỉ đạo các Chủ đầu tư có trách nhiệm sử dụng vốn đúng mục đích, đúng quy định hiện hành, tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân các dự án đảm bảo theo thời gian quy định trước ngày 31 tháng 12 năm 2026, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**PHỤ LỤC**  
**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI THỜI GIAN SANG NĂM 2026 THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHÔI CÔNG MỚI**  
**THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC**  
**THIỆU SỔ VÀ MIỀN NÚI**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án                                                                     | Địa điểm xây dựng             | Chủ đầu tư         | Mã DA | Thời gian KC-HT | Quy mô đầu tư                                                                                | Tổng mức đầu tư dự kiến |            |            | Số tiền phân bổ từ nguồn kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2026 |            |            | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------|-------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------|------------|-----------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|
|     |                                                                                    |                               |                    |       |                 |                                                                                              | Tổng cộng các nguồn vốn | Trong đó   |            | Tổng cộng các nguồn vốn                                               | Trong đó   |            |         |
|     |                                                                                    |                               |                    |       |                 |                                                                                              |                         | NSTW       | NST        |                                                                       | NSTW       | NST        |         |
| (1) | (2)                                                                                | (3)                           | (4)                | (5)   | (6)             | (7)                                                                                          | (8)                     | (9)        | (10)       | (11)                                                                  | (12)       | (13)       | (14)    |
|     | TỔNG CỘNG                                                                          |                               |                    |       |                 |                                                                                              | 66.576,223              | 46.500,442 | 20.075,781 | 66.576,223                                                            | 46.500,442 | 20.075,781 |         |
| A   | HỢP PHẦN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ)         |                               |                    |       |                 |                                                                                              | 14.421,880              | 2.913,180  | 11.508,700 | 14.421,880                                                            | 2.913,180  | 11.508,700 |         |
| 1   | Đường giao thông buôn Briêng B, xã Ea Khăl                                         | Buôn Briêng B, xã Ea Khăl     | UBND xã Ea Khăl    |       | 2026            | Đường giao thông nông thôn                                                                   | 652,000                 | 132,000    | 520,000    | 652,000                                                               | 132,000    | 520,000    | MM      |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GTNT thôn Thái Long (giai đoạn 1), xã Tuy An Tây | Thôn Thái Long, xã Tuy An Tây | UBND xã Tuy An Tây |       | 2026            | Đường giao thông nông thôn                                                                   | 794,000                 | 528,000    | 266,000    | 794,000                                                               | 528,000    | 266,000    | MM      |
| 3   | Hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường thôn 4, xã Xuân Lộc                           | Thôn 4, xã Xuân Lộc           | UBND xã Xuân Lộc   |       | 2026            | Hệ thống điện chiếu sáng của tuyến đường: khoảng 2.000m với hệ thống trụ, dây dẫn và đèn Led | 1.100,000               | 273,000    | 827,000    | 1.100,000                                                             | 273,000    | 827,000    | MM      |

|    |                                                                                                                                   |                             |                    |  |      |                                                               |           |         |           |           |         |           |    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--|------|---------------------------------------------------------------|-----------|---------|-----------|-----------|---------|-----------|----|
| 4  | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà ông Phạm Văn Khuê, thôn Tân Lập đi vùng sản xuất nông nghiệp, xã Ea Knuéc               | Thôn Tân Lập, xã Ea Knuéc   | UBND xã Ea Knuéc   |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | MM |
| 5  | Đường giao thông nông thôn buôn Tơ Lơ (đoạn từ nhà Y Uyên Niê đi nhà H Ria BKrông; từ đất ông Y Tách đi nhà Y Kiêm Niê), xã Ea Na | Buôn Tơ Lơ, xã Ea Na        | UBND xã Ea Na      |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | MM |
| 6  | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn nội thôn 2, xã Ea Wer                                                                | Thôn 2, xã Ea Wer           | UBND xã Ea Wer     |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | MM |
| 7  | Đường giao thông thôn Bình Hòa (đoạn từ ngã 3 đường Y Ngông đi hồ câu Quân Fishing), xã Ea M'Droh                                 | Thôn Bình Hòa, xã Ea M'Droh | UBND xã Ea M'Droh  |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | MM |
| 8  | Đường giao thông thôn Ea Nur (Đoạn từ tỉnh lộ 688 (tỉnh lộ 8) đến ngã tư vào nhà văn hóa thôn), xã Pong Drang                     | Thôn Ea Nur, xã Pong Drang  | UBND xã Pong Drang |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | MM |
| 9  | Đường giao thông nội buôn Ea Knốp, xã Ea Kar                                                                                      | Buôn Ea Knốp, xã Ea Kar     | UBND xã Ea Kar     |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | 1.500,000 | 300,000 | 1.200,000 | MM |
| 10 | Đường giao thông nội buôn Lê Đá (đoạn vào nghĩa địa buôn Lê Đá), xã Ea Drăng                                                      | Buôn Lê Đá, xã Ea Drăng     | UBND xã Ea Drăng   |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.500,000 | 180,180 | 1.319,820 | 1.500,000 | 180,180 | 1.319,820 | MM |
| 11 | Đường giao thông nội đồng buôn Tơ (giai đoạn 1), xã Đăk Liêng                                                                     | Buôn Tơ, xã Đăk Liêng       | UBND xã Đăk Liêng  |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 1.375,880 | -       | 1.375,880 | 1.375,880 | -       | 1.375,880 | MM |

|   |                                                                                                     |  |                  |  |      |                                                               |            |            |           |            |            |           |    |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------|--|------|---------------------------------------------------------------|------------|------------|-----------|------------|------------|-----------|----|
| B | HỢP PHÂN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ)                             |  |                  |  |      |                                                               | 24.591,343 | 16.115,262 | 8.476,081 | 24.591,343 | 16.115,262 | 8.476,081 |    |
| I | Dự án 1: Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo |  |                  |  |      |                                                               | 24.591,343 | 16.115,262 | 8.476,081 | 24.591,343 | 16.115,262 | 8.476,081 |    |
|   | Tiểu DA 1: Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã ĐBKK                                       |  |                  |  |      |                                                               | 24.591,343 | 16.115,262 | 8.476,081 | 24.591,343 | 16.115,262 | 8.476,081 |    |
| 1 | Đường giao thông từ đường liên xã Ea Rôk - Ia Rvê đi thôn 16 Ea Rôk, xã Ea Rôk, tỉnh Đắk Lắk        |  | UBND xã Ea Rôk   |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | MM |
| 2 | Đường giao thông thôn 14, xã Ea Bung                                                                |  | UBND xã Ea Bung  |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | MM |
| 3 | Đường giao thông từ ngã ba thôn Đại Thôn đầu nối Quốc lộ 14C, xã Ia Lốp                             |  | UBND xã Ia Lốp   |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | MM |
| 4 | Đường giao thông đi khu sản xuất thôn 2 xã Ia Rvê                                                   |  | UBND xã Ia Rvê   |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | MM |
| 5 | Đường giao thông khu dân cư thôn 9 Ea Súp, xã Ea Súp (02 trục)                                      |  | UBND xã Ea Súp   |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | 2.235,000  | 2.235,000  | -         | MM |
| 6 | Nâng cấp đường giao thông nội thôn Ea Boia, xã Ea Trang                                             |  | UBND xã Ea Trang |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000  | -          | 2.235,000 | 2.235,000  | -          | 2.235,000 | MM |

|    |                                                                                                                |                   |                  |  |      |                                                               |                   |                   |               |                   |                   |               |    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|--|------|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|-------------------|-------------------|---------------|----|
| 7  | Đường giao thông nội đồng buôn Bhao đi thôn Quyết Thắng, xã Cư M'ta                                            |                   | UBND xã Cư M'ta  |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000         | -                 | 2.235,000     | 2.235,000         | -                 | 2.235,000     | MM |
| 8  | Nâng cấp đường giao thông nội thôn 12, xã Cư Prao                                                              |                   | UBND xã Cư Prao  |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000         | 2.235,000         | -             | 2.235,000         | 2.235,000         | -             | MM |
| 9  | Nâng cấp đường giao thông từ thôn 2 đi thôn 4 xã Krông Á                                                       |                   | UBND xã Krông Á  |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000         | 2.235,000         | -             | 2.235,000         | 2.235,000         | -             | MM |
| 10 | Nâng cấp đường giao thông nội thôn 3, xã M'Drăk                                                                |                   | UBND xã M'Drăk   |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.235,000         | -                 | 2.235,000     | 2.235,000         | -                 | 2.235,000     | MM |
| 11 | Nâng cấp đường giao thông thôn 7 xã Ea Riêng                                                                   |                   | UBND xã Ea Riêng |  | 2026 | Đường giao thông nông thôn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng | 2.241,343         | 470,262           | 1.771,081     | 2.241,343         | 470,262           | 1.771,081     | MM |
| C  | <b>HỢP PHẦN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI</b>                         |                   |                  |  |      |                                                               | <b>27.563,000</b> | <b>27.472,000</b> | <b>91,000</b> | <b>27.563,000</b> | <b>27.472,000</b> | <b>91,000</b> |    |
| I  | <b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch</b> |                   |                  |  |      |                                                               | <b>1.289,000</b>  | <b>1.289,000</b>  | <b>-</b>      | <b>1.289,000</b>  | <b>1.289,000</b>  | <b>-</b>      |    |
| 1  | Dự án Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn, buôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk                        | Trên địa bàn tỉnh | Sở VH-TDL        |  | 2026 | Cải tạo, nâng cấp 01 nhà văn hoá                              | 1.289,000         | 1.289,000         | -             | 1.289,000         | 1.289,000         | -             | MM |

|    |                                                                                                                                                                                                           |                           |                   |  |      |                                                                               |            |            |        |            |            |        |    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|--|------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|--------|------------|------------|--------|----|
| II | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc (Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã) |                           |                   |  |      |                                                                               | 26.274,000 | 26.183,000 | 91,000 | 26.274,000 | 26.183,000 | 91,000 |    |
| 1  | Đầu tư đường giao thông nông thôn liên thôn (đoạn từ thôn Xí Thoại đến thôn Soi Nga)                                                                                                                      | Xã Xuân Lãnh              | UBND xã Xuân Lãnh |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 1500m                          | 3.756,000  | 3.665,000  | 91,000 | 3.756,000  | 3.665,000  | 91,000 | MM |
| 2  | Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học và THCS Sơn Hội                                                                                                                                                         | Xã Tây Sơn                | UBND xã Tây Sơn   |  | 2026 | Hạng mục dự kiến: Xây mới phòng đa chức năng; phòng thí nghiệm; phòng Y tế... | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | MM |
| 3  | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái đến trụ sở xã Ea Sin cũ                                                                                                              | Xã Cư Pong                | UBND xã Cư Pong   |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 850m                           | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | MM |
| 4  | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông buôn Trấp                                                                                                                                                              | Buôn Trấp, xã Tam Giang   | UBND xã Tam Giang |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 1000m                          | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | MM |
| 5  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH 68                                                                                                                                                                       | Xã Ea Bá                  | UBND xã Ea Bá     |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 1000m                          | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | 3.753,000  | 3.753,000  | -      | MM |
| 6  | Đầu tư đường giao thông trục chính thôn 6 từ cổng chào thôn 6 đi cầu sắt thôn Trung Hoà                                                                                                                   | Thôn 6, xã Ea Knốp        | UBND xã Ea Knốp   |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 500m                           | 1.876,000  | 1.876,000  | -      | 1.876,000  | 1.876,000  | -      | MM |
| 7  | Đầu tư đường giao thông liên thôn Ea Sar 4 đi thôn Ea Sar 8, thôn 10                                                                                                                                      | Thôn Ea Sar 4, xã Ea Knốp | UBND xã Ea Knốp   |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 500m                           | 1.877,000  | 1.877,000  | -      | 1.877,000  | 1.877,000  | -      | MM |



|   |                                                      |                               |                 |  |      |                                                     |           |           |   |           |           |   |    |
|---|------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|--|------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|---|-----------|-----------|---|----|
| 8 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn 4 Ya Tờ Mốt  | Thôn 4 Ya Tờ Mốt, xã Ea Bung  | UBND xã Ea Bung |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 500m | 1.876,000 | 1.876,000 | - | 1.876,000 | 1.876,000 | - | MM |
| 9 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn 10 Ya Tờ Mốt | Thôn 10 Ya Tờ Mốt, xã Ea Bung | UBND xã Ea Bung |  | 2026 | Công trình Giao thông Cấp IV, chiều dài khoảng 500m | 1.877,000 | 1.877,000 | - | 1.877,000 | 1.877,000 | - | MM |